

Số: 56/NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 17 tháng 01 năm 2023

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính quý  
IV/2022, giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý  
IV/2022 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT.
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Trần Thị Bảo Xuân. Điện thoại: 0963 735 566
8. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2022 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 17/01/2023 gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Công văn số 55/NĐBR-TCKT ngày 17/01/2023 về việc giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý IV/2022 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Đính kèm (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV/2022 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý IV/2022 giảm so với cùng kỳ năm trước).

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính quý IV/2022 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý IV/2022 giảm so với cùng kỳ năm trước: [www.btp.com.vn](http://www.btp.com.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT/BTP;
- Ban KS/BTP;
- P. KTAT/BTP (Đăng Website BTP);
- Lưu: VT, TCKT.

**TU. Q. TỔNG GIÁM ĐỐC  
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Trần Thị Bảo Xuân

Số: 55/NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 17 tháng 01 năm 2023

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận  
Quý IV/2022 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Công ty) xin giải trình kết quả kinh doanh Quý IV năm 2022 như sau:

*a. Cơ sở tính doanh thu trong Quý IV và năm 2022:*

- Doanh thu cố định quý 4 năm 2022 tính theo giá điện cố định năm 2022 là 51.293,42 đồng/kWh/tháng theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02 năm 2022 NMNĐ Bà Rịa ngày 24/8/2022.

- Doanh thu biến đổi trong Quý 4 năm 2022 được tính trên cơ sở giá nhiên liệu khí bình quân tháng (Quý 4 giá khí bình quân tạm tính là 8,2746434 USD/MMBTU).

*b. Nguyên nhân lợi nhuận Quý IV giảm so với cùng kỳ năm trước:*

- Lợi nhuận trước thuế Quý 4/2022 lỗ 16,32 tỷ đồng, chênh lệch giảm 119,1 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý 4 năm 2021 (Quý 4/2021 lãi: 102,8 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu là do:

Lợi nhuận sản xuất điện (bao gồm chi phí lãi vay) Quý IV/2022 lỗ 4,9 tỷ đồng; trong khi Quý IV/2021 lãi sản xuất điện là 69,48 tỷ đồng. Do nhu cầu huy động của hệ thống, sản lượng điện sản xuất trong Quý IV/2022 là 53,28 triệu kWh giảm so với cùng kỳ năm trước (Quý IV/2021 là 211,73 triệu kWh);

Năm 2022 và năm 2021 giá điện các tháng đầu năm được tính theo doanh thu tạm tính, sau khi có giá điện chính thức Công ty quyết toán lại doanh thu. Tháng 8/2022 Công ty có nghị quyết giá điện và quyết toán doanh thu vào Quý III năm 2022. Trong khi đó năm 2021 quyết toán doanh thu tiền điện vào quý IV với số tiền 108,44 tỷ đồng vì vậy doanh thu Quý IV năm 2022 giảm so với Quý IV năm 2021 là do hạch toán tiền quyết toán.

Lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu Quý 4/2022 là 8,05 tỷ đồng; Quý 4/2021 là 9,21 tỷ đồng giảm 1,16 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021;

Chênh lệch tỷ giá do Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá vốn vay có gốc ngoại tệ Quý 4/2022 lỗ 26,9 tỷ đồng; Quý 4/2021 khoản chênh lệch tỷ giá này lãi 1,9 tỷ đồng;

Cổ tức được chia từ đầu tư tài chính Quý 4/2022 là 7,22 tỷ đồng giảm 10,63 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý 4/2021 cổ tức được chia từ đầu tư tài chính lãi 17,85 tỷ đồng và hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính là 4,05 tỷ đồng).

Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận Quý IV/2022 giảm so với cùng kỳ năm trước, Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT/BTP;
- Ban KS, Ban TGD/BTP;
- P. KT&AT/BTP (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lê Văn Huy**

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG TY CP NHRIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>781 517 543 652</b>	<b>969 731 614 966</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>137 519 923 801</b>	<b>105 335 519 094</b>
1. Tiền	111	V.01	2 019 923 801	2 335 519 094
2. Các khoản tương đương tiền	112		135 500 000 000	103 000 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>257 650 000 000</b>	<b>302 650 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		257 650 000 000	302 650 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>253 604 611 857</b>	<b>451 205 494 437</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		244 049 370 521	438 225 572 488
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	9 555 241 336	12 979 921 949
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>106 483 747 763</b>	<b>106 515 580 730</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	106 483 747 763	106 515 580 730
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26 259 260 231</b>	<b>4 025 020 705</b>

EVN\_GL\_002\_TT200



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		406 540 147	568 908 701
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18 139 354 572	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	7 713 365 512	3 456 112 004
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>814 092 443 564</b>	<b>939 627 938 225</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>324 619 282 440</b>	<b>267 904 078 431</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	321 665 205 048	265 734 484 172
- Nguyên giá	222		2 761 167 140 438	2 657 695 026 434
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 439 501 935 390)	(2 391 960 542 262)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2 954 077 392	2 169 594 259
- Nguyên giá	228		7 530 694 664	6 885 232 036
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4 576 617 272)	(4 715 637 777)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3 319 291 433</b>	<b>62 761 592 524</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3 319 291 433	62 761 592 524

EVN\_GL\_002\_TT200

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>415 250 927 800</b>	<b>541 250 927 800</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		83 750 000 000	83 750 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	273 500 927 800	273 500 927 800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		58 000 000 000	184 000 000 000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>70 902 941 891</b>	<b>67 711 339 470</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14 600 739 869	10 336 386 541
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		56 302 202 022	57 374 952 929
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1 595 609 987 216</b>	<b>1 909 359 553 191</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>345 760 624 689</b>	<b>634 081 645 337</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>145 435 464 090</b>	<b>380 054 897 948</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		79 034 102 563	294 381 811 882
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16		3 347 472 818
4. Phải trả người lao động	314		6 500 116 233	21 088 559 382
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	838 513 315	999 295 002
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7 512 488 652	7 437 097 367
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		45 442 687 571	48 241 467 340
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6 107 555 756	4 559 194 157
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>200 325 160 599</b>	<b>254 026 747 389</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		200 325 160 599	254 026 747 389
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>1 249 849 362 527</b>	<b>1 275 277 907 854</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1 249 849 362 527</b>	<b>1 275 277 907 854</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604 856 000 000	604 856 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 560 228 689	7 560 228 689
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		244 006 663 735	222 692 880 912

EVN\_GL\_002\_TT200

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19 793 897 715	19 972 706 991
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		373 632 572 388	420 196 091 262
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		384 848 315 648	292 978 370 508
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11 215 743 260)	127 217 720 754
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1 595 609 987 216</b>	<b>1 909 359 553 191</b>

Người lập biểu



TRẦN TUYẾT LOAN

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ BẢO XUÂN

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 17/01/2023

Trưởng Giám đốc



TRẦN VĂN HUY





**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Quý 4 năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	145 014 800 269	492 782 716 802	513 494 623 553	1 212 906 923 062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		145 014 800 269	492 782 716 802	513 494 623 553	1 212 906 923 062
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	137 965 630 227	404 825 642 554	473 636 214 576	1 145 617 566 937
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7 049 170 042	87 957 074 248	39 858 408 977	67 289 356 125
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	(11 629 827 294)	28 956 080 505	85 635 791 533	121 047 505 076
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 424 224 054	(2 343 308 909)	6 300 576 749	2 049 809 777
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 424 224 054	1 702 417 768	6 300 576 749	8 273 949 590
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		5 624 724		23 158 209	16 963 362
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10 368 252 757	16 517 696 090	31 818 533 861	37 127 400 606
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+(24-(25+26)) }	30		(16 378 758 787)	102 738 767 572	87 351 931 691	149 142 687 456
12. Thu nhập khác	31		123 347 884	62 016 204	281 720 044	185 008 728
13. Chi phí khác	32		65 001 192	1 960	126 806 621	1 960
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		58 346 692	60 014 244	154 913 423	185 006 768
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế( 50 = 30 + 40)	50		(16 320 412 095)	102 800 781 816	87 506 845 114	149 327 694 224
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	(5 104 668 835)	17 073 439 188	9 895 331 165	22 109 973 470
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )	60		(11 215 743 260)	85 727 342 628	77 611 513 949	127 217 720 754
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đơn vị tính: đồng

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



TRẦN TUYẾT LOAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ BẢO XUÂN

Bà Rịa - Vũng Tàu, Ngày: 7/01/2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



LE VĂN HUY



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

Từ kỳ : Q1\_2022 đến kỳ : Q4\_2022

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>87 506 845 114</b>	<b>149 327 694 224</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	48 747 415 246	41 572 554 613
- Các khoản dự phòng	3		(6 224 139 813)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(6 122 330 737)	(33 285 487 931)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(74 153 297 758)	(82 000 908 405)
- Chi phí lãi vay	6	6 300 576 749	8 273 949 590
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>62 279 208 614</b>	<b>77 663 662 278</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	172 500 205 309	(343 439 704 546)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	31 832 967	8 335 806 712
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(179 323 420 287)	195 134 544 829
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(4 101 984 774)	5 314 900 942
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6 461 358 436)	(8 524 348 184)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18 170 627 515)	(19 315 116 083)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	22 950 000	45 759 600
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10 938 130 877)	(13 939 903 052)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>15 838 675 001</b>	<b>(98 724 397 504)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(92 458 918 346)	(55 006 855 001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	680 668 518	36 363 636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(275 000 000 000)	(320 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	320 000 000 000	408 000 000 000



5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	126 000 000 000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	77 930 117 856	91 363 022 519
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>157 151 868 028</b>	<b>124 392 531 154</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	119 500 000 000	139 803 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(169 878 035 822)	(195 728 617 146)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(90 428 102 500)	(66 307 658 300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(140 806 138 322)</b>	<b>(122 233 275 446)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>32 184 404 707</b>	<b>(96 565 141 796)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>105 335 519 094</b>	<b>201 900 660 890</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)</b>	<b>70</b>	<b>137 519 923 801</b>	<b>105 335 519 094</b>

Người lập biểu



TRẦN TUYẾT LOAN

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ BẢO XUÂN

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 11/01/2023

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN HUY



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
  - Lĩnh vực kinh doanh
  - Ngành nghề kinh doanh
  - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
  - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
  - Cấu trúc doanh nghiệp
    - Danh sách các công ty con
    - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
    - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
  - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)
- Vốn cổ đông  
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.  
Sản xuất và kinh doanh điện năng, sửa chữa, bảo trì các thiết bị điện, sản xuất, tiêu thụ nước uống đóng chai và 1 số ngành nghề khác.  
Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo CV 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.  
Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, cuối quý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
  - Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
  - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
  - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
  - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
    - Chứng khoán kinh doanh;
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
    - Các khoản cho vay;
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng  
Theo giá trị gốc  
Theo giá trị gốc



- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển.

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có: - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; - Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí lãi vay, chi phí nhiên liệu.

Chi phí dự phòng phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí sửa chữa tài sản cố định. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu (đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

Ghi nhận theo tỷ giá thực tế khi phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội



20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ  
- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng  
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng  
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo quy định Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính, lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi, các khoản lợi nhuận được từ các khoản đầu tư vào các công ty khác và lãi chênh lệch tỷ giá phát trong kỳ.

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm : Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Chi phí tài chính chủ yếu là lãi vay các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh và các khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm : Chi phí phục vụ trực tiếp quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành do Bộ tài chính quy định năm 2019 tính 20% nhân lợi nhuận tính thuế. Các loại khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	547 654 429	260 305 832
- Tiền gửi ngân hàng	1 472 269 372	2 075 213 262
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	135 500 000 000	103 000 000 000
Cộng	137 519 923 801	105 335 519 094

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	315 650 000 000	315 650 000 000	486 650 000 000	486 650 000 000
b1) Ngắn hạn	257 650 000 000	257 650 000 000	302 650 000 000	302 650 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	249 650 000 000	249 650 000 000	294 650 000 000	294 650 000 000
- Trái phiếu	8 000 000 000	8 000 000 000	8 000 000 000	8 000 000 000
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	58 000 000 000	58 000 000 000	184 000 000 000	184 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu	58 000 000 000	58 000 000 000	184 000 000 000	184 000 000 000
- Các khoản đầu tư khác				



	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	357 250 927 800	0	357 250 927 800	357 250 927 800	0	357 250 927 800
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000		83 750 000 000
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Buôn Đôn	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000		83 750 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác	273 500 927 800		273 500 927 800	273 500 927 800		273 500 927 800
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	108 730 000 000		108 730 000 000	108 730 000 000		108 730 000 000

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	114 770 927 800		114 770 927 800	114 770 927 800		114 770 927 800
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	50 000 000 000		50 000 000 000	50 000 000 000		50 000 000 000

<b>03 - Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	244 049 370 521	438 225 572 488
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<b>Cộng:</b>		

<b>04 - Các khoản phải thu khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
a) Ngắn hạn	9 555 241 336		12 979 921 949	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	43 404 500		0	
- Cho mượn	1 255 278		1 255 278	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	9 510 581 558		12 978 666 671	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
<b>Cộng</b>	<b>9 555 241 336</b>		<b>12 979 921 949</b>	

<b>05 - Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
<b>Cộng</b>		<b>0</b>		<b>0</b>



06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)							
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;							
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.							
Cộng							

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	106 353 479 619		106 425 574 248	
- Công cụ, dụng cụ	73 433 261		72 045 272	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm	56 834 883		17 961 210	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	106 483 747 763	0	106 515 580 730	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

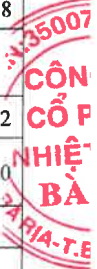
08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				



Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	0		59 484 919 091	
- Mua sắm	3 319 291 433		3 276 673 433	
- XDCB	0		0	
- Sửa chữa	3 319 291 433		62 761 592 524	
Cộng	0		59 484 919 091	

**09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	99 295 749 307	2 478 917 340 409	33 422 418 637	45 199 363 291		860 154 790	2 657 695 026 434
- Mua trong kỳ		104 383 899 827		55 018 519		90 000 000	104 528 918 346
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		100 749 734	403 837 048	83 927 560			588 514 342
- Giảm khác		468 290 000					468 290 000
Số dư cuối kỳ	99 295 749 307	2 582 732 200 502	33 018 581 589	45 170 454 250		950 154 790	2 761 167 140 438
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	78 427 563 131	2 238 429 351 821	30 637 580 522	43 605 891 998		860 154 790	2 391 960 542 262
- Khấu hao trong năm	3 166 077 578	43 538 170 734	628 322 820	784 086 338		13 250 000	48 129 907 470
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		100 749 734	403 837 048	83 927 560			588 514 342
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	81 593 640 709	2 281 866 772 821	30 862 066 294	44 306 050 776		873 404 790	2 439 501 935 390
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	20 868 186 176	240 487 988 588	2 784 838 115	1 593 471 293		0	265 734 484 172
- Tại ngày cuối kỳ	17 702 108 598	300 865 427 681	2 156 515 295	864 403 474		76 750 000	321 665 205 048



* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

**10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				3 874 114 453			6 885 232 036
- Mua trong năm					1 401 990 909			1 401 990 909
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán					756 528 281			756 528 281
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				4 519 577 081			7 530 694 664
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				1 704 520 194			4 715 637 777
- Khấu hao trong năm					617 507 776			617 507 776
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán					756 528 281			756 528 281
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				1 565 499 689			4 576 617 272
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	0				2 169 594 259			2 169 594 259
- Tại ngày cuối kỳ	0				2 954 077 392			2 954 077 392
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:								

**11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							

1305  
 TY  
 HẠN  
 ĐIỆN  
 RI  
 RI AVI

- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

**12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		



- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		

### 13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	406 540 147	568 908 701
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4 266 000	12 345 704
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	402 274 147	556 562 997
b) Dài hạn	14 600 739 869	10 336 386 541
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	14 600 739 869	10 336 386 541
Cộng	15 007 280 016	10 905 295 242

### 14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn		
Cộng	0	0

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	45 442 687 571		201 651 682 917	204 450 462 686	48 241 467 340	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	200 325 160 599		48 466 369 243	102 167 956 033	254 026 747 389	
Cộng	245 767 848 170		250 118 052 160	306 618 418 719	302 268 214 729	

N:35007  
 CÔNG  
 CỔ PHẦN  
 NHỊT  
 BÀ  
 BÀ Rịa - T. Bà

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc		Lãi	
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
Cộng						
- Lý do chưa thanh toán						

Vay dài hạn từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo hợp đồng cho vay lại số 2015/EVN-BARIA/EDCF ngày 1/9/2015, kế thừa từ hợp đồng vốn ODA số 21/TNDN ngày 20/12/2004 giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu) và Nhà máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa) với tổng mức nợ vay là 49.987.210.130 Won. Khoản vay này từ nguồn vốn vay quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc – EDCF cho mục đích thực hiện dự án duôi hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa với lãi suất 2,4%/năm.

Số dư khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 tương đương 12.494.552.525 Won sẽ được hoàn trả dần đều trong 10 kỳ với số tiền thanh toán mỗi kỳ là 1.249.455.253,5 Won và lần thanh toán cuối cùng của số dư còn lại 1.249.455.243,5 Won là ngày 20 tháng 11 năm 2027.

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	79 034 102 563		294 381 811 882	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cộng:				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	437 715 991	5 754	437 721 745	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 909 756 827	9 895 331 165	12 805 087 992	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		3 994 862 599	3 994 862 599	
- Các loại thuế khác		60 069 404	60 069 404	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		114 785 140	114 785 140	
Cộng	3 347 472 818	14 065 054 062	17 412 526 880	0
b) Phải thu				



- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	5 365 539 523	5 365 539 523
- Thuế thu nhập cá nhân	3 456 112 004	(1 581 027 231)	(472 741 216)	2 347 825 989
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>3 456 112 004</b>	<b>(1 581 027 231)</b>	<b>4 892 798 307</b>	<b>7 713 365 512</b>

<b>18 - Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn	838 513 315	999 295 002
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>838 513 315</b>	<b>999 295 002</b>

<b>19 - Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn	7 512 488 652	7 437 097 367
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		56 793 687
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	106 634 058	286 201 066
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6 140 233 900	5 839 936 400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 265 620 694	1 254 166 214
b) Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>7 512 488 652</b>	<b>7 437 097 367</b>

<b>20 - Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

## 21 - Trái phiếu phát hành

### 21.1. Trái phiếu thường

#### Cuối năm

#### Đầu năm

	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

### 21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	0	0
Cộng	0	0
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	0	0





24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

17073  
 CÔNG TY  
 HỮU  
 DIỆP  
 RI  
 RIAVUN

**25. Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	604 856 000 000	7 560 228 689				0	373 600 957 099				19 972 706 991	217 213 352 488	1 223 203 245 267
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							285 463 137 221						285 463 137 221
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm trước						99 569 089 088					0	5 479 528 424	105 048 617 512
- Lỗ trong năm trước													0
- Giảm khác						99 569 089 088					0		239 450 279 081
Số dư đầu năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	420 196 091 262				19 972 706 991	222 692 880 912	1 275 277 907 854
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay													
- Tăng khác						63 359 875 859					0		312 921 923 001
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác						63 359 875 859							84 673 658 682
Số dư cuối năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	373 632 572 388				178 809 276	244 006 663 735	1 249 849 362 527



<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	604 856 000 000	604 856 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>604 856 000 000</b>	<b>604 856 000 000</b>

<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	604 856 000 000	604 856 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận trích chi trả cổ đông:	90 728 400 000	66 534 160 000

<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

<b>đ) Cổ tức</b>	<b>Giá trị</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	244 006 663 735	222 692 880 912
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19 793 897 715	19 972 706 991

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài		



sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...		
--	--	--

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	511 976 684 202	1 212 157 340 097
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	878 937 500	166 000 000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	639 001 851	583 582 965
Cộng	513 494 623 553	1 212 906 923 062
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

0070  
 ONG  
 PHÁ  
 ET Đ  
 RI  
 BÀ RIA

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		
--	--	--

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	472 591 437 155	1 145 124 663 485
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	291 293 765	415 383 867
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	753 483 656	77 519 585
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	987 566	839 830 151
Cộng	473 636 214 576	1 145 617 566 937

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34 492 871 849	42 363 770 269
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	39 660 425 909	39 600 774 500
- Lãi chênh lệch tỷ giá	11 482 493 775	39 082 960 307
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	85 635 791 533	121 047 505 076

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	6 300 576 749	8 273 949 590
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		



- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	(6 224 139 813)
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>6 300 576 749</b>	<b>2 049 809 777</b>

<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	41 666 667	36 417 034
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	240 053 377	148 838 972
<b>Cộng</b>	<b>281 720 044</b>	<b>185 256 006</b>

<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	247 278
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	0	0
- Các khoản khác	126 806 621	1 960
<b>Cộng</b>	<b>126 806 621</b>	<b>249 238</b>

<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	31 818 533 861	37 127 400 606
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	31 818 533 861	37 127 400 606
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	23 158 209	16 963 362
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	23 158 209	16 963 362
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	343 397 981 042	1 012 318 123 865
- Chi phí nhân công	50 118 160 216	67 538 498 581
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	48 713 302 497	41 572 554 613
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13 042 971 084	14 283 218 502
- Chi phí khác bằng tiền	48 349 309 063	47 753 616 392
<b>Cộng</b>	<b>503 621 723 902</b>	<b>1 183 466 011 953</b>



Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 895 331 165	22 109 973 470

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	119 500 000 000	139 803 000 000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		0

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	45 017 872 784	139 803 000 000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	45 017 872 784	50 128 144 770

**5. Thông tin khác:**

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt 9 tháng đầu năm 2022:

**Thành viên Hội đồng Quản trị ("HDQT")**

Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch	520.744.000
Lê Thế Sơn	Thành viên	33.900.000
Châu Thanh Cần	Thành viên	33.900.000
Trần Lê Trung Hiếu	Thành viên	81.360.000
Hoàng Văn Phong	Thành viên	47.460.000
Trần Lê Minh	Thành viên	47.460.000

**Ban Tổng Giám đốc**

Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc, TV HDQT	500.999.000
Võ Nhu	Phó Tổng Giám đốc	443.857.000
Đoàn Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc	185.792.000





**Khác**

Trần Thị Bảo Xuân	Kế toán trưởng	408.481.000
Phan Thị Thùy Linh	Trưởng Ban kiểm soát	464.209.000
Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên Ban kiểm soát	30.950.000
Đỗ Thị Lệ Trân	Thành viên Ban kiểm soát	74.280.000
Võ Thị Thu Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	43.330.000

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 17 tháng 01 năm 2023

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*Trần Nguyệt Loan*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Trần Thị Bảo Xuân*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LÊ VĂN HUY**